

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS-PT

Ngày: 03.7.2020

V/v “tranh chấp hợp đồng
giao khoán đất và đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Võ Quốc Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 67/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng giao khoán đất và đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 263/2019/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1955; Trú tại: Ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ; Tạm trú: Số 77 Nguyễn Đáng, khóm 1, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh – có mặt.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1987; Trú tại: Số 77 Nguyễn Đáng, khóm 1, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Văn bản ủy quyền lập ngày 06/9/2018 - có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Nông Trường. Trụ sở: Ấp 1, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Hữu H1 – Chức vụ: Thành viên tổ tư vấn; Trú tại: Ấp 1, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền lập ngày 12/9/2018 - có mặt.

2.2 Ông Trương Thanh P, sinh năm 1974; Trú tại: Khu vực Tân Phú, phường Thuận Hưng, quận T, thành phố Cần Thơ – có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trương Thị N, sinh năm 1989;

3.2 Bà Trương Thị T, sinh năm 1991;

3.3 Ông Trương Văn T3, sinh năm 1993;

3.4 Ông Trương Thanh V, sinh năm 1976;

3.5 Bà Lê Thanh V1, sinh năm 1976;

Cùng trú tại: Khu vực T, phường T, quận T thành phố Cần Thơ. (Bà N, bà T, ông Thanh, ông V1, bà V cùng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

3.6 Bà Trương Thị Tuyết N1, sinh năm 1970; Trú tại: Ấp Tân Lộc, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp - có đơn đề nghị vắng mặt.

3.7 Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972; Trú tại: Ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ - có đơn đề nghị vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Bà và ông Trương Văn X là vợ chồng tiến đến hôn nhân vào năm 1984, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vào năm 1990, ông Trương Văn X đại diện hộ gia đình ký hợp đồng giao khoán đất nông nghiệp với Nông trường thành phố Cần Thơ (gọi tắt là Nông trường) với diện tích 1,51 ha, đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ. Khi ông X nhận khoán đất, hộ gia đình ông X gồm ông X, bà H. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông X, bà H canh tác đất vào việc trồng lúa, cây ăn trái. Đến năm 2010, ông X chết, bà H tiếp tục canh tác đất. Đến năm 2014, ông Trương Thanh P (con ruột ông X) đến bao chiếm sử dụng toàn bộ diện tích đất và cây trồng trên đất. Khi ông P bao chiếm sử dụng đất, bà H có đến Nông trường khiếu nại, nhờ giải quyết. Tuy nhiên, Nông trường giải quyết cho ông P tiếp tục canh tác với lý do là bà H vi phạm hợp đồng giao khoán đất như: cho thuê, cầm cố đất cho người khác và nợ khoán đất. Năm 2015, Nông trường ra Quyết định số 422/QĐ-NTSH ngày 05/11/2015 về việc thay đổi tên người đại diện hộ gia đình nhận khoán đất từ ông X cho ông P. Ngày 12/11/2015, Nông trường và ông P ký hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông - ngư nghiệp kết hợp số 21533/2015/HĐ. Việc Nông trường tự ý thay đổi người nhận khoán đất và ký hợp đồng giao khoán với anh P là vi phạm pháp luật vì chưa giải quyết các vấn đề về bồi tH tài sản trên đất cho bà. Ngoài ra, ông P không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Thới Hưng, huyện C nên ông P không thuộc đối tượng được nhận khoán đất của Nông trường.

Trước đây không nhớ rõ thời gian, ông X có nợ ông Phạm Văn T6, trú tại ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C số tiền 50.000.000 đồng nên ông X giao cho ông Tân sử dụng đất 02 năm. Đến năm 2011, bà H đem cầm cố phần cây trồng trên đất cho ông Dút để nhận 20 chỉ vàng 24k. Sau khi nhận vàng, bà H đã trả nợ cho

ông Tần 50.000.000 đồng, trả nợ tiền mượn để mua thuốc men điều trị bệnh cho ông X. Hiện ông P đã đứng ra chuộc lại bằng 20 chỉ vàng 24k.

Từ khi nhận khoán đất đến năm 2006, ông X đã thanh toán xong nợ khoán cho Nông trường. Từ năm 2006 cho đến nay, Nông trường không có thông báo nợ khoán cho vợ chồng bà H và trong thời gian này các hợp đồng viên khác biểu tình nên tất cả mọi người không nộp khoán nữa.

Nay bà H khởi kiện đối với bị đơn Nông trường và ông Trương Thanh P yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015, buộc Nông trường phải tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán đất (giữa Nông trường đã ký kết với ông Trương Văn X) cho bà H và buộc ông Trương Thanh P có trách nhiệm trả lại bà H diện tích 15.018,6 m² (theo kết quả đo đạc thực tế) và toàn bộ cây trồng trên đất.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

- Nông trường: Vào năm 1990, ông Trương Văn X đại diện hộ gia đình nhận khoán đất nông nghiệp từ Nông trường giao khoán với diện tích 1,5 ha tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ. Năm 1993, khi có chủ trương giải quyết đất theo Quyết định 749/QĐ.UBT.93 ngày 22/3/1993 của UBND tỉnh Cần Thơ. Ngày 19/03/1993, ông X nộp 01 chứng thư cấp quyền sở hữu của chế độ cũ thửa 0852M diện tích 03ha để xin được giải quyết về chính sách đất đai và được Đoàn giải quyết đất đai tỉnh Cần Thơ (cũ) xem xét và công nhận có đất nằm trong quy hoạch Nông trường là 03ha (gọi là đất hộ gốc). Nông trường đã chuyển đổi từ diện tích đất gốc 03ha sang đất hợp đồng kinh tế cho ông X nhận khoán với Nông trường là 1,5 ha. Năm 1995, Nông trường đã chi trả thành quả lao động phần diện tích còn lại là 1,5 ha cho ông X với số tiền 4.275.000 đồng. Nông trường xác định, có giao đất cho ông X nhận khoán nhưng từ khi nhận khoán đất các bên không có ký hợp đồng giao khoán.

Đến năm 2014, xảy ra tranh chấp đất nhận khoán giữa bà H với ông P. Nông trường có giải quyết là cho anh P canh tác đất và ra Quyết định số 422/QĐ-NTSH ngày 05/11/2015 về việc thay đổi tên người đại diện hộ gia đình nhận khoán đất từ ông X cho anh P. Ngày 12/11/2015, Nông trường và ông P còn ký kết hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông - ngư nghiệp kết hợp số 21533/2015/HĐ. Lý do Nông trường giao khoán đất cho ông P:

Trước khi ông X chết, ông X có cầm cố diện tích 05 công tầm 3m, phần diện tích còn lại cho người khác thuê hàng năm. Năm 2010, ông X chết, năm 2011, bà H không sản xuất mà tiếp tục đem đất nhận khoán cầm cố diện tích 04 công tầm đo và diện tích còn lại cho người khác thuê. Năm 2014 ông P đứng ra chuộc lại đất.

Vào năm 2010 đến năm 2015, ông X và bà H còn nợ khoán Nông trường. Ông P đứng ra trả nợ khoán Nông trường 2.878kg lúa (nợ định mức khoán), 40kg lúa (nợ thể chấp), nợ tiền đầu tư vật tư giai đoạn 2006 – 2008 là 3.643.040 đồng, giai đoạn 2005 trở về trước 100.335 đồng. Tổng cộng: ông P đã nộp 20.440.315 đồng theo phiếu thu 1413 ngày 03/11/2015.

Ông P là con ruột của ông X, anh P đã khắc phục đầy đủ những vi phạm của ông X, bà H. Do đó, Nông trường ra quyết định thu hồi đất, thay đổi người đại diện hộ gia đình nhận khoán và ký Hợp đồng giao khoán phần diện tích đất tranh chấp với ông P.

Nay Nông trường không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015, buộc Nông trường phải tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán đất (giữa Nông trường ký kết với ông Trương Văn X) cho bà H.

Ông Trương Thanh P: Ông là con ông Trương Văn X (chết năm 2010) và bà Cao Thị Ghi (chết năm 1989). Ông X với bà Ghi có 05 người con gồm: Ông Trương Minh Khoa (chết, không có con); ông Trương Thanh Tuấn (chết, có 03 người con là bà Trương Thị Nho, bà Trương Thị Tươi, ông Trương Văn Thanh); bà Trương Thị Tuyết Nhung, ông Trương Thanh P, ông Trương Thanh Vinh.

Vào năm 1990, ông X được Nông trường giao khoán đất với diện tích 1,51 ha. Từ năm 1990 đến năm 2010, ông X và bà H cùng canh tác đất. Từ năm 2010 đến năm 2014, bà H canh tác đất. Từ năm 2014 đến nay do ông canh tác đất. Nông trường ban hành Quyết định số 422/QĐ-NTSH ngày 05/11/2015 về việc thay đổi tên người đại diện hộ gia đình nhận khoán đất từ ông X cho ông. Năm 2015, ông và Nông trường còn ký kết hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông - ngư nghiệp kết hợp số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015. Từ khi ông nhận khoán đến nay, ông vẫn thực hiện nộp khoán đầy đủ cho Nông trường. Lý do ông được canh tác đất là: Ông đã đứng ra chuộc lại đất mà trước đây ông X, bà H đã cầm cố cho ông Liêu Văn Dứt 04 công (tầm 03m) với số vàng là 20 chỉ vàng 24k, thanh toán tiền mà ông X, bà H còn nợ khoán Nông trường với số tiền 20.440.315 đồng theo phiếu thu 1413 ngày 03/11/2015. Vì vậy, ông P không đồng ý trả lại đất và tài sản trên đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

-Ông Nguyễn Văn Tiền trình bày: Ông là thành viên hộ gia đình của ông Trương Văn X (con riêng của bà H). Trước đây, Nông trường có giao khoán đất cho hộ gia đình diện tích 1,5ha. Năm 2010, ông X chết, bà H tiếp tục nhận khoán phần diện tích đất trên. Năm 2014, ông Trương Thanh P đến bao chiếm toàn bộ diện tích và tài sản trên đất. Năm 2015, Nông trường ký hợp đồng giao khoán đất số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015 cho ông P phần diện tích đất trên là trái quy định pháp luật. Nay ông thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông xác định không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án này.

-Bà Trương Thị Nho trình bày: Bà là con ruột của ông Trương Văn Tuấn (chết), cháu nội của ông Trương Văn X. Phần diện tích đất tranh chấp là của ông X để lại cho ông Trương Thanh P. Bà giao cho ông P toàn quyền giải quyết tranh chấp với bà H. Nay bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

-Bà Trương Thị Tươi và ông Trương Văn Thanh trình bày: thống nhất lời trình bày của bà Trương Thị Nho và không bổ sung gì thêm.

-Bà Trương Thị Tuyết Nhung trình bày: Vào năm 1990, ông X được Nông trường giao khoán đất với diện tích 1,51 ha. Ngày 19/03/1993, ông X nộp

01 chứng thư cấp quyền sở hữu của chế độ cũ thửa 0852M diện tích 03ha để xin được giải quyết về chính sách đất đai và được Đoàn giải quyết đất đai tỉnh Cần Thơ (cũ) xem xét và công nhận có đất nằm trong quy hoạch Nông trường là 03ha. Nông trường đã chuyển đổi từ diện tích đất gốc 03ha sang đất hợp đồng kinh tế cho ông X nhận khoán với diện tích là 1,5 ha. Năm 1995, Nông trường đã chi trả thành quả lao động phần diện tích còn lại là 1,5 ha cho ông X với số tiền 4.275.000 đồng. Đến năm 2010, ông X chết, bà H là vợ kế không sản xuất mà đem cầm cố và cho người khác thuê đất. Đến năm 2014, các anh, em bà đứng ra chuộc lại đất cầm cố và nộp các khoản nợ khoán cho Nông trường. Năm 2015, Nông trường đã giao đất khoán và ký hợp đồng giao khoán cho ông P đứng tên. Nay bà thống nhất giao phần đất cho ông P tiếp tục canh tác và không tranh chấp gì.

-Ông Trương Thanh Vinh thống nhất lời trình bày của bà Trương Thị Tuyết Nhung và không bổ sung gì thêm.

*Vụ việc hòa giải không thành và được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án số 263/2019/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C xét xử và quyết định như sau:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn Nông trường thành phố Cần Thơ và ông Trương Thanh P về việc yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015, tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán đất (giữa Nông trường với ông X) cho bà H và buộc ông Trương Thanh có trách nhiệm trả lại diện tích 15.018,6 m², tài sản trên đất. Đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ.

2. Buộc bị đơn ông Trương Thanh P có trách nhiệm bồi giá trị cây trồng trên đất số tiền 33.196.200 đồng cho bà Lê Thị H.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 17 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, phía ông X, bà H trước đây không có ký hợp đồng giao khoán đất với Nông trường, chỉ thỏa thuận miệng, quá trình nhận khoán phía ông X, bà H vi phạm nghĩa vụ như không nộp thuế khoán, tự ý cho người khác thuê đất, là không trực tiếp sản xuất phần đất nhận khoán. Phía ông P là con ruột ông X đã đứng ra trả nợ khoán đất, trả tiền cho người mà vợ chồng ông X lấy tiền thuê đất và là người có nhu cầu trực tiếp sản xuất phần đất nên Nông trường đã giao khoán cho ông P là phù hợp chủ trương chung, đồng thời,

ông P là đối tượng đủ điều kiện nhận khoán đất theo quy định nên yêu cầu khởi kiện của bà H đòi hủy hợp đồng giao khoán đất giữa ông P và Nông trường, đòi ông P trả đất là không có cơ sở để chấp nhận. Về tài sản trên đất trả lại cho bà H như án sơ thẩm là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa, thấy rằng, những người liên quan đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt và việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Qua diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xác định phần đất giao khoán hiện nay Nông trường giao cho ông P nhận khoán tuy là đất gốc của ông Trương Văn X, để thực hiện theo chủ trương chính sách đất đai của Nhà nước thì phần đất này đã được ông X giao cho Nông trường quản lý và ông X được Đoàn giải quyết đất đai tỉnh Cần Thơ (cũ) đền bù thành quả lao động và được nhận khoán 1,5 ha để canh tác. Vì vậy, cần xác định phần đất hiện nay do Nông trường quản lý, sử dụng.

[2.2] Quá trình giao nhận khoán đất giữa ông X và Nông Trường không có làm hợp đồng vì đến thời điểm này thì phía bà H không cung cấp được hợp đồng giao khoán đất giữa ông X và Nông trường, đồng thời, phía Nông trường khẳng định không có ký hợp đồng giao khoán với ông X, nghĩa là các đương sự chưa thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 01/1995/NĐ-CP ngày 04/01/1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về giao khoán đất, theo đó quy định: khi giao khoán hai bên phải làm hợp đồng giao khoán và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định.

[2.3] Bên cạnh đó, khi nhận khoán đất thì phía ông X đã thế chấp phần đất nhận khoán cho người khác sử dụng, năm 2010 ông X mất thì bà H tiếp tục cho người khác thuê, tại phiên tòa bà H cũng thừa nhận việc cho người khác thuê vì hoàn cảnh gia đình quá khó khăn cần tiền để chữa trị bệnh cho ông X, đồng thời, qua xác minh phía người thuê là ông Huỳnh Văn C, ông C xác định bà H có cho ông thuê đất 06 công (tầm 3m) với giá 3.500.000 đồng/công, thời hạn thuê là 02 năm, nhưng khi làm giấy tờ thì con gái và con rể ông đứng tên giao tiền cho bà H 22.000.000 đồng, ông P đứng ra ngăn cản nên trả lại (bút lục 139), tại biên bản lấy khai bà H (bút lục 35) bà H khai trước khi ông X mất thì có cổ đất ông Tần 50.000.000 đồng, năm 2013 bà bỏ tiền ra trả ông Tần, sau đó cổ cho bà con ông P (không rõ họ tên) 02 cây vàng 24K. Đây là lời khai của đương sự một cách tự nguyện tại Tòa nên là chứng cứ không cần phải chứng minh, vì vậy, có căn cứ xác định trong quá trình giao nhận khoán phía ông X và bà H đã vi phạm việc nhận khoán đất là cho người khác thuê.

[2.4] Mặt khác, quá trình nhận khoán phía ông X, bà H cũng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ định mức khoán, nợ tiền vật tư hơn 20 triệu đồng. Ông P đã đứng ra thanh toán cho ông X. Phía đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận số tiền

này ông P có nợ cho Nông trường là khoản nợ của ông X và bà H khi còn canh tác đất (bút lục 38). Việc nguyên đơn cho rằng từ năm 2006 đến khi ông P sử dụng đất thì do Nông trường không thông báo nên không biết để đóng, về ý kiến này thấy rằng, từ trước năm 2006 bà H có đóng định mức khoán, bà thừa biết rằng khi nhận khoán đất là phải thực hiện nghĩa vụ này nên bắt buộc bà phải có nghĩa vụ mà không cần phải thông báo, và cũng không thể cho rằng phía Nông trường đang trong giai đoạn bị các hộ viên biểu tình rồi không đóng là không có cơ sở.

[2.5] Phía ông Trương Thanh P là người đứng ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ định khoán cho ông X và thực tế có nhu cầu canh tác trên đất nên việc Nông trường giao khoán đất cho ông P là có cơ sở. Phía bà H cho rằng ông P không thuộc đối tượng nhận khoán, về vấn đề này thấy rằng, trên cơ sở Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính Phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp trong các Nông trường Quốc doanh, thì Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 về việc phê duyệt phương án giao khoán đất nông nghiệp tại Nông trường cho phù hợp tình hình thực tế tại địa phương, theo đó đối tượng đang cư trú tại các huyện V, Cờ Đỏ, huyện T (nay là quận T) và quận Ô Môn có nhu cầu trực tiếp sản xuất thì được nhận khoán (tiểu mục 2.6) nên ông P thuộc đối tượng nhận khoán đất từ Nông trường. Từ những vi phạm của ông X, bà H khi nhận khoán đất và phía ông P có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên phần đất này nên việc Nông trường ký hợp đồng giao khoán số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015 đối với ông Trương Thanh P là phù hợp với chủ trương chung trong việc thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước đã giao cho Nông trường quản lý và phù hợp với quy định trong quá trình giao khoán đất. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán đất giữa Nông trường với ông Trương Thanh P, buộc Nông trường ký hợp đồng giao khoán với nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.6] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc ông P trả lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Như đã nhận định ở trên, đất này đã giao cho Nông trường quản lý, ông P cũng chỉ là người được giao khoán đất, không có quyền gì đối với phần đất này, vì vậy, yêu cầu này của nguyên đơn cũng không có cơ sở. Đối với phần tài sản trên đất (các loại cây ăn trái), thấy rằng, trước khi ông P canh tác đất này thì ông X, bà H đã trồng các loại cây này, quá trình giải quyết các đương sự thống nhất là của ông X, bà H. Vì vậy, xác định là tài sản của bà H và ông X. Cấp sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ giá trị cây của bà H, $\frac{1}{2}$ còn lại của ông X để lại không có di chúc nên chia theo quy định pháp luật. Việc xác định là đúng, tuy các đương sự không có yêu cầu về vấn đề chia thừa kế này, nhưng do cần xử lý triệt để vụ việc nên cần xác định và chia cho đương sự như cấp sơ thẩm là phù hợp thực tế hiện nay vì ông P đã canh tác phần đất này. Cụ thể: Theo biên bản định giá tài sản thể hiện trên phần đất tranh chấp gồm có một số cây trồng như xoài, chuối, gòn... có tổng giá trị là 55.327.000đồng, $\frac{1}{2}$ tài sản trên là của bà H và $\frac{1}{2}$ tài sản là di sản của ông X chết để lại. Như vậy, $\frac{1}{2}$ di sản của ông X gồm: 55.327.000 đồng: 2 = 27.663.500 đồng. Các đồng thừa kế của ông X gồm: Bà

Lê Thị H (vợ), ông Trương Minh Khoa (chết nhưng không có con); ông Trương Thanh Tuấn (chết, có 03 người con là bà Trương Thị Nho, bà Trương Thị Tươi, ông Trương Văn Thanh); bà Trương Thị Tuyết Nhung, ông Trương Thanh P; ông Trương Thanh Vinh. Như vậy, ông Khoa chết không có hàng thừa kế thế vị, di sản trên được chia làm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 5.532.700 đồng. Tuy nhiên, các đồng thừa kế của ông P (bao gồm: Người thừa kế thế vị của ông Tuấn là bà Nho, bà Tươi, ông Thanh; bà Nhung; ông Vinh) không ai yêu cầu chia nên giao lại cho ông P tiếp tục quản lý sử dụng. Hiện toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp, ông P đang quản lý sử dụng nên ông P có trách nhiệm trả giá trị tài sản $\frac{1}{2}$ của bà H và 01 kỷ phần được bà H hưởng. Tổng số tiền bà H nhận 27.663.500 đồng + 5.532.700 đồng = 33.196.200 đồng nên buộc ông P có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản trên đất cho bà H với số tiền 33.196.200 đồng.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định. Tuy nhiên, phía bà H có nhiều yêu cầu, trong đó có yêu cầu đòi lại tài sản trên đất, Tòa án chấp nhận phần này là coi như chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm tuyên bác toàn bộ là chưa phù hợp, mặt khác, trong quyết định buộc bị đơn ông P thôi giá trị cây trồng trên đất cho nguyên đơn nhưng không tuyên cho ông P được quyền sở hữu là có thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa chữa, bổ sung phần thiếu sót này.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 8.000.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn phải chịu.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn do là người cao tuổi (trên 60 tuổi). Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu. Tuy nhiên, nguyên đơn được miễn.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Điều 122, 124, 631, 634, 674 Bộ luật dân sự 2005;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử: - Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn .

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 263/2019/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Hợp đồng giao khoán đất số 21533/2015/HĐ ngày 12/11/2015 được ký giữa Nông trường thành phố Cần Thơ và ông Trương Thanh P được tiếp tục

thực hiện theo quy định (có nội dung thỏa thuận việc giao khoán đất, đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hưng, huyện C, thành phố Cần Thơ).

1.2. Buộc bị đơn ông Trương Thanh P có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng trên đất với số tiền 33.196.200 đồng cho bà Lê Thị H. Sau khi trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà H thì ông P được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 8.000.000 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng và đã chi xong. Công nhận bà H đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị H được miễn nộp tiền án phí. Bà Lê Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000963 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Buộc bị đơn ông Trương Thanh P phải nộp số tiền 1.659.000 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị H được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện C;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh

